

Số: /BC-DTNTNH

Nà Hỳ, ngày tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm học 2025-2026

Căn cứ Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học được ban hành kèm theo Thông tư số 15/2026/TT-BGDĐT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Trường Phổ thông DTNT THPT Nà Hỳ báo cáo thường niên về việc công khai trong trường học theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm học 2025-2026 như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Phổ thông DTNT THPT Nà Hỳ.

2. Địa chỉ trụ sở chính, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử

- Địa chỉ: Bản Nà Hỳ 1, xã Nà Hỳ, tỉnh Điện Biên
- Số điện thoại: 02153.858.369
- Email: ptdntthptnahy@ms.dienbien.edu.vn
- Website: <https://dntnampo.dienbien.edu.vn/>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp

- Loại hình trường: Công lập
- Cơ quan quản lý trực tiếp: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

4.1. Sứ mạng

Trường Phổ thông DTNT THPT Nà Hỳ là trường chuyên biệt có chức năng, nhiệm vụ tuyển sinh và đào tạo văn hóa, trình độ THPT cho con em các dân tộc thiểu số tại địa bàn xã Nà Hỳ, tỉnh Điện Biên và các xã lân cận trong khu vực nhà trường tuyển sinh. Nhà trường giáo dục, định hướng kiến thức lao động và hướng nghiệp giúp các em học sinh lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với khả năng của bản thân và yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của địa phương. Giáo dục học sinh ý thức phục vụ quê hương sau khi tốt nghiệp cấp THPT và học tiếp các trường chuyên nghiệp sau khi tốt nghiệp ra trường.

4.2. Tầm nhìn

Nhà trường phấn đấu là một trong những trường chuyên biệt vươn lên trở thành trường có chất lượng giáo dục thuộc top đầu của tỉnh, là địa chỉ tin cậy để học sinh lựa chọn học tập và rèn luyện và là nơi giáo viên và học sinh luôn có khát vọng vươn lên.

4.3. Mục tiêu

- Mục tiêu chung: “Chất lượng giáo dục là danh dự của nhà trường”.

Phấn đấu xây dựng trường chuẩn quốc gia, có uy tín về chất lượng giáo dục, là mô hình giáo dục tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

- Mục tiêu riêng: Giáo dục và giảng dạy cho học sinh nắm được kiến thức, kỹ năng cơ bản của tất cả các môn học phổ thông; biết cách giải quyết các vấn đề một cách độc lập, sáng tạo; biết cách học và tự học; có ý thức tự giác, thật thà, thân thiện, hòa nhập và chia sẻ; có phong cách và lối sống đẹp phù hợp với truyền thống dân tộc và hiện đại.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của nhà trường

Trường PT DTNT THPT Nà Hỳ được thành lập từ năm 2014 theo Quyết định số 825/QĐ-UBND ngày 27/10/2014 của UBND tỉnh Điện Biên, nhưng đến năm học 2014 nhà trường mới chính thức đi vào hoạt động, ban đầu trường có tên là Trường PT DTNT THPT huyện Nậm Pồ. Thực hiện chủ trương vận hành mô hình chính quyền địa phương hai cấp, để phù hợp với yêu cầu quản lý hành chính mới, kể từ ngày 29/8/2025 trường Phổ thông DTNT THPT huyện Nậm Pồ được đổi tên thành trường PT DTNT THPT Nà Hỳ theo Quyết định số 1942/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của UBND tỉnh Điện Biên.

Sau hơn 8 năm đi vào vào hoạt động, nhà trường đã khẳng định được vị trí, thương hiệu của mình thông qua công tác tuyển sinh đầu vào, các kết quả và thành tích đạt được trong các năm học, chất lượng đào tạo mũi nhọn và thi tốt nghiệp THPT cũng được khẳng định với nhiều giải cao trong các kỳ thi, cuộc thi cấp tỉnh và kết quả thi tốt nghiệp THPT luôn nằm trong top các trường có điểm cao. Tập thể nhà trường được ngành Giáo dục và nhân dân trên địa bàn ghi nhận và tin tưởng.

Trong những năm qua, lãnh đạo nhà trường luôn quan tâm, chú trọng quản lý bằng chất lượng và hiệu quả công việc. Thường xuyên phối kết hợp với các tổ chức trong và ngoài nhà trường để giáo dục học sinh. Xây dựng kế hoạch từng bước nâng cao chất lượng giáo dục; chất lượng đội ngũ đảm bảo về trình độ lý luận chính trị, chuyên môn nghiệp vụ luôn sẵn sàng đáp ứng yêu cầu đổi mới của đất nước nói chung và của ngành Giáo dục nói riêng.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ

- Họ và tên: Nguyễn Văn Tập. Chức vụ: Hiệu trưởng.
- Địa chỉ nơi làm việc: Bản Nà Hỳ 1, xã Nà Hỳ, tỉnh Điện Biên.
- Số điện thoại: 0944 256 578.
- Email: tap_ptdntthptnahy@ms.dienbien.edu.vn.

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập

Quyết định số 825/QĐ-UBND ngày 27/10/2014 của UBND tỉnh Điện Biên về việc thành lập Trường PTDTNT THPT huyện Nậm Pồ trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên.

Quyết định số 1942/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của UBND tỉnh Điện Biên về việc đổi tên các cơ sở giáo dục trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường

Quyết định số 1493/QĐ-SGDĐT ngày 26/12/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên về việc kiện toàn Hội đồng các trường Trung học phổ thông nhiệm kỳ 2020-2025.

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng

Quyết định số 1355/QĐ-SGDĐT ngày 21/9/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc bổ nhiệm lại viên chức (Ông Nguyễn Văn Tập – Hiệu trưởng);

Quyết định số 1319/QĐ-SGDĐT ngày 16/9/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc bổ nhiệm lại viên chức (Ông Phạm Xuân Chính – Phó Hiệu trưởng);

Quyết định số 1312/QĐ-SGDĐT ngày 16/9/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc bổ nhiệm lại viên chức (Ông Khoàng Văn Thư – Phó Hiệu trưởng);

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục; sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

* Là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo, thực hiện nhiệm vụ quy định tại Điều lệ trường THCS và THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học được ban hành kèm theo Thông tư số 15/2026/TT-BGDĐT ngày 24/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy chế tổ chức hoạt động trường PTDTNT theo Thông tư số 04/2023/TT-BGDĐT ngày 23/02/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong tổ chức các hoạt động giáo dục.

- Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh, quản lý học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Phối hợp thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

- Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia các hoạt động xã hội.

- Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật.

- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

- Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục; bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

8. Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

+ 01 Hiệu trưởng và 02 phó Hiệu trưởng.

+ 01 Hội đồng Thi đua, Khen thưởng.

+ Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).

+ Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ, gồm 23 đảng viên.

9. Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường

TT	Họ và Tên	Chức vụ	Điện thoại	Email
1	Nguyễn Văn Tập	Hiệu trưởng	0944 256 578	tap_ptdtdtntthptnahy@ms.dienbien.edu.vn
2	Phạm Xuân Chính	Phó Hiệu trưởng	0946 256 983	chinh_ptdtdtntthptnahy@ms.dienbien.edu.vn
3	Khoàng Văn Thư	Phó Hiệu trưởng	0913 045 550	thu_ptdtdtntthptnahy@ms.dienbien.edu.vn

10. Các văn bản khác của nhà trường

- Kế hoạch số 250/KH-DTNTNH ngày 25/9/2025, Kế hoạch nhiệm vụ năm học 2025-2026;

- Kế hoạch số 249/KH-DTNTNH ngày 25/9/2025, Kế hoạch giáo dục nhà trường năm học 2025-2026.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp				Ghi Chú
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	I	II	III	IV	Tốt	Khá	Đạt	CD	
Tổng số CBQL, GV, NV		37	0	4	21	1	0	6		5	26			16			
I	Cán bộ quản lý	3		2	1					2	1		3				
1	Hiệu trưởng	1		1						1			1				
2	Phó Hiệu trưởng	2		1	1					1	1		2				
II	Giáo viên: Trong đó giáo viên dạy môn	24	0	2	22	0	0	0	0	3	21		14	8	2		
1	Văn	3		1	2						3		1	2			

2	Sử	2			2					2		2				
3	Địa	2			2				1	1		2				
4	Toán	4			4					4		2		2		
5	Lý	1		1					1				1			
6	Hóa	2			2					2			2			
7	Sinh	2			2				1	1		2				
8	Tin	1			1					1			1			
9	Tiếng Anh	2			2					2		1	1			
10	GDKTPL	1			1					1		1				
11	GDTC	2			2					2		2				
12	GDQP và AN	1			1					1		1				
13	Công nghệ	0														
14	HĐTN, HN	1			1					1			1			
15	Giáo dục địa phương	0														
III	Nhân viên	10			4	1	5			4						
1	Nhân viên văn thư	1			1					1						
2	Nhân viên kế toán	1			1					1						
3	Thủ quỹ	1				1				1						
4	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0														
5	Nhân viên y tế	0														
6	Nhân viên thư viện	0														
7	Nhân viên Giáo vụ	1			1					1						
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0														
9	Nhân viên nuôi dưỡng	4					4									
10	Nhân viên bảo vệ	2			1		1									

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Thông tin về cơ sở vật chất

TT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	10	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-

TT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
1	Phòng học kiên cố	10	1,44
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	3	2,10
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1/phòng	1,0
8	Bình quân học sinh/lớp	34,7	-
III	Số điểm trường	0	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	29.592	85,28
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	5.000	14,41
VI	Tổng diện tích các phòng	1.140,5	
1	Diện tích phòng học (m ²)	504	1,45
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	227	2,16
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	24	0,69
3	Diện tích thư viện (m ²)	75,5	2,16
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	385,5	1,10
5	Diện tích phòng khác (....)(m ²)	0	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	03	Số bộ/khối lớp
1	Khối lớp 10	01	01/khối lớp
2	Khối lớp 11	01	01/khối lớp
3	Khối lớp 12	01	01/khối lớp
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	0	-
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	10	34,7 học sinh/bộ

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	14	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	2	
2	Cát xét	3	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	10	01 bộ/lớp
5	Thiết bị khác...	1	

	Nội dung	Số lượng (m²)
X	Nhà bếp	01 (300,5 m ²)
XI	Nhà ăn	01 (161 m ²)

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	40 (871 m ²)	350	

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2	1	1/1	0	0,12
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

(*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

2. Thiết bị dạy học tối thiểu

Số thiết bị dạy học hiện có, Lớp 10: 01 bộ; lớp 11: 01 bộ; lớp 12: 01 bộ; đảm bảo yêu cầu tối thiểu theo quy định.

3. Danh mục sách giáo khoa

Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

- Quyết định số 725/QĐ-UBND ngày 28/4/2022 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt danh mục sách giáo khoa lớp 3, lớp 7, lớp 10 sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

- Quyết định số 699/QĐ-UBND ngày 24/4/2023 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt danh mục sách giáo khoa lớp 4, lớp 8, lớp 11 và môn Lịch sử lớp 10 (bổ sung) sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

- Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt danh mục sách giáo khoa lớp 5, lớp 9, lớp 12 và bổ sung trong cơ sở giáo dục phổ thông tỉnh Điện Biên từ năm học 2024-2025.

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Hàng năm nhà trường xây dựng Kế hoạch công tác khảo thí và tự đánh giá chất lượng giáo dục, xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá, rà soát đối chiếu kết quả tự đánh giá với các tiêu chí kiểm định, phấn đấu đến năm học 2028-2029 nhà trường tự kiểm định chất lượng đạt Mức độ 2.

Tính đến năm 2025-2026, nhà trường chưa được cơ quan, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hoặc cơ qua có thẩm quyền của nước ngoài công nhận về chất lượng giáo dục.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tuyển sinh và số học sinh đầu năm học

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
1	Kết quả tuyển sinh đầu năm	107 (03 lớp)		
2	Số học sinh	107 (03 lớp)	138 (04 lớp)	105 (03 lớp)

2. Chất lượng giáo dục

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện	347	105	138	104
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	89,05%	91,43%	87,68%	88,46%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	8,93%	4,76%	10,14%	11,54%
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	2,02%	3,81%	2,17%	0%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%
II	Số học sinh chia theo học tập	347	105	138	104
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	8,36%	3,81%	6,52%	15,38%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	74,35%	83,81%	73,91%	65,38%
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	17,29%	12,38%	19,57%	19,23%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	347	105	138	104
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	100 %	100 %	100 %	100 %
a	Học sinh Xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%
b	Học sinh Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	8,36%	3,81%	6,52%	15,38%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%
6	Bảo lưu kết quả học tập (tỷ lệ so với tổng số)	0,28%	0,93%	0%	0%
7	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi				
1	Cấp huyện	0	0	0	0
2	Cấp tỉnh/thành phố	60	15	24	21
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	104	0	0	104
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	104	0	0	104
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0

3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	-	-	-	-
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	147/200	37/68	59/79	51/53
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	134/188	34/63	54/74	46/51

VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Công khai chi tiết tài chính năm 2025

a. Nguồn ngân sách

Đơn vị: Đồng.

NỘI DUNG/NGUỒN CHI	CHI THƯỜNG XUYÊN	CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN
Dự toán năm trước chuyển sang (1)	227,518,057	
Dự toán giao (2)	7,628,160,000	9,166,840,000
Dự toán bổ sung (3)	1,012,245,000	1,232,000,000
Dự toán giảm (4)	45,000,000	
Dự toán thu (1+2+3-4)	8,822,923,057	10,398,840,000
Dự toán chi	8,821,591,395	9,031,339,502
1. Tiền lương	2,435,968,125	49,280,400
2. Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	122,831,332	276,704,000
3. Phụ cấp lương	4,535,399,942	104,836,680
4. Các khoản đóng góp	651,397,157	45,702,254
5. Tiền thưởng	41,184,000	227,240,000
6. Phụ cấp làm thêm giờ	23,040,134	
7. Phúc lợi tập thể	140,658,000	
8. Chi thu nhập tăng thêm		
9. Thanh toán dịch vụ công cộng	71,093,627	129,690,552
10. Vật tư văn phòng	222,808,900	
11. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	21,319,768	
12. Công tác phí	190,302,000	
13. Chi phí thuê mướn	13,000,000	
14. Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	66,854,600	
15. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	208,820,682	567,600,816
16. Mua sắm tài sản vô hình	29,511,040	30,000,000

17. Chi khác	47,402,088	197,600,000
18. Chi đảm bảo xã hội		
19. Học bổng học sinh		7,402,684,800
20. Trợ cấp Tết Nguyên Đán		
DỰ TOÁN CÒN LẠI	1,331,662	1,367,500,498
CHUYỂN SANG NĂM 2025	1,331,662	1,361,303,832
KINH PHÍ HỦY		6,196,666

b. Nguồn dịch vụ

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Giấy thi, giấy nháp	Dọn nhà vệ sinh học sinh	Dạy ôn thi lớp 10	Cho thuê căng tin, nhà giữ xe
1	Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ	0	0	0	0	0
2	Chi phí quản lý của hoạt động SXKD, dịch vụ	0	0	0	0	0

2. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm học 2024-2025

Đơn vị: Đồng

Nội dung	Số học sinh	Số tiền	Ghi chú
Miễn giảm học phí	347	50,000,000	

3. Công khai các khoản thu năm học 2024-2025 và dự kiến năm học 2025-2026

Đơn vị: Đồng

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
I	Năm học 2024-2025			
1	Học phí	đồng/học sinh/năm học	0	
2	Dịch vụ dọn nhà vệ sinh học sinh	đồng/học sinh/năm học	0	
3	Giấy thi, giấy nháp	đồng/học sinh/năm học	0	
4	Bảo hiểm y tế	đồng/học sinh/tháng	0	

5	Dạy ôn thi lớp 10	đồng/học sinh/tiết	0	
II	Năm học 2025-2026			
1	Học phí	đồng/học sinh/năm học	0	
2	Dịch vụ dọn nhà vệ sinh học sinh	đồng/học sinh/năm học	0	
3	Giấy thi, giấy nháp	đồng/học sinh/năm học	0	
4	Bảo hiểm y tế	đồng/học sinh/tháng	0	
5	Dạy ôn thi lớp 10	đồng/HS/tiết	0	

4. Công khai số dư quỹ tiền mặt và tiền gửi tại kho bạc ngày 31/12/2025

TT	Nội dung	ĐVT	Số tiền	Ghi chú
I	Số dư quỹ tiền mặt	Đồng	0	
II	Số dư tiền gửi kho bạc	Đồng	5,840,057	
III	Số dư tiền gửi tại ngân hàng	Đồng	59,676,000	

5. Công khai dự toán thu chi 6 tháng đầu năm 2026

Đơn vị: Đồng.

TT	Nội dung	Dự toán thu năm 2026	Dự toán chi 6 tháng đầu năm 2026
1	2	3	4
A	Dự toán chi ngân sách nhà nước	20,328,137,494	9,535,310,589
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1,331,662	0
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	20,328,137,494	9,535,310,589
	1. Tiền lương		1,537,157,790
	2. Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		239,910,610
	3. Phụ cấp lương		2,868,199,284
	4. Các khoản đóng góp		391,450,996
	5. Tiền thưởng		17,400,000

6. Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		82,000,000
7. Phúc lợi tập thể		37,000,000
8. Chi thu nhập tăng thêm		
9. Thanh toán dịch vụ công cộng		119,326,995
10. Vật tư văn phòng		112,901,000
11. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		48,495,044
12. Công tác phí		102,852,000
13. Chi phí thuê mướn		
14. Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng		3,700,000
15. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		36,310,000
16. Mua sắm tài sản		42,277,000
17. Chi khác		119,382,670
18. Chi đảm bảo xã hội		
19. Học bổng học sinh		3,776,947,200
20. Trợ cấp Tết Nguyên Đán		

VIII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ trọng tâm khác của trường và của ngành. Trong đó tập trung các nhiệm vụ trọng tâm, chủ yếu:

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo.
- Huy động dân số trong độ tuổi đến trường, đảm bảo công bằng trong tiếp cận giáo dục cho mọi đối tượng.
- Nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông.
- Phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý nâng cao về chất lượng, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo.
- Sử dụng hiệu quả nguồn ngân sách nhà nước được giao.

- Tăng cường công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, giáo dục quốc phòng, an ninh và giáo dục thể chất, y tế trường học.
- Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo AI, cải cách hành chính.
- Thực hiện tốt công tác kiểm tra nội bộ trường học.
- Tăng cường công tác truyền thông về giáo dục.
- Hỗ trợ thực hiện hiệu quả các phong trào thi đua do Ngành và các cấp phát động.

Trên đây là báo cáo thường niên về việc công khai trong trường học theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, năm học 2025-2026 của trường Phổ thông DTNT THPT Nà Hỳ./.

Nơi nhận

- Sở GD&ĐT (Phòng QLCL, Văn phòng Sở);
- Đăng Website;
- CBQL, GV, NV toàn trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Văn Tập